

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Số: 179 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày 05 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
huyện Hồng Dân đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Qua xem xét Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 13/01/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân về việc xin phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hồng Dân đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Báo cáo Thẩm định số 03/BC-HĐTD ngày 22/01/2015 của Hội đồng Thẩm định Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hồng Dân, cùng các hồ sơ có liên quan kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hồng Dân đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu và các địa bàn lân cận; các Quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn, hình thành sự liên kết vùng vững chắc, tạo đà cho khả năng phát triển sau này.

2. Phát huy tối đa và hài hòa những lợi thế và cơ hội, giảm thiểu những hạn chế và thách thức, đảm bảo vững chắc, bền vững về tăng trưởng, xã hội và môi trường. Song song với tận dụng những lợi thế trước mắt về sản xuất nông, nghiệp, từng bước tạo tích lũy cho nền kinh tế, đầu tư hình thành những lợi thế so sánh mới (*các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ mới, có khả năng cạnh tranh cao, mở ra những thị trường mới*); đồng thời, hạn chế tối đa thách thức, tránh gây những hậu quả không thể khắc phục về môi trường sau này.

3. Đảm bảo khả năng tăng cường tập trung và tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện cho chuyên môn hóa các vùng sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, khai thác tốt những kinh nghiệm quản lý và sản xuất nông nghiệp, phát triển các hình thức hợp tác, phân bổ lại lao động trên phạm vi toàn huyện và cuối cùng là giải quyết các vấn đề tam nông, xây dựng nông thôn mới, tiến tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, nâng cao mức sống dân cư.

4. Huy động, phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội. Huy động các nguồn lực tại chỗ, kết hợp thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, nhất là vốn đầu tư và khoa học công nghệ, tăng cường sự liên kết sản xuất kinh doanh. Ngoài việc thu hút dự án đầu tư vào cụm công nghiệp, cần liên kết phát triển theo các hình thức phù hợp, tăng cường phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác.

5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có chính sách đào tạo một cách hệ thống đội ngũ lao động, lòng ghép với các chương trình đào tạo của Nhà nước đối với lao động chuyển từ nông nghiệp, lao động nông thôn. Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài nhất là công nhân và lao động kỹ thuật, các chuyên gia về công nghệ và quản lý, đội ngũ các doanh nhân.

6. Giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao mức sống dân cư, giảm thiểu khoảng cách giàu nghèo, giảm sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

7. Phát triển kinh tế phải gắn với ổn định chính trị, đảm bảo trật tự xã hội, nâng cao dân trí; tăng cường quốc phòng, an ninh; nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, xây dựng nền hành chính vững mạnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác một cách hiệu quả và bền vững những tiềm lực phát triển của huyện, trước hết là phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh; xây dựng Hồng Dân thành huyện phát triển ở vùng Bắc Quốc lộ 1A của Tỉnh, có cơ cấu kinh tế hiện đại, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc; liên kết kinh tế chặt chẽ với các địa bàn lân cận và trong nước nói chung.

Giai đoạn 2011 - 2015, Hồng Dân sẽ vượt ngưỡng một địa bàn nghèo, có mức tăng trưởng vượt bậc trong những năm này, tạo đà chuyển dịch mạnh sang các ngành phi nông nghiệp sau năm 2015. Giai đoạn này sẽ tập trung nâng cao

mức sống dân cư một cách toàn diện, tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng theo hướng thực hiện các tiêu chí nông thôn mới và hệ thống đô thị hiện đại.

Giai đoạn 2016 - 2020 là giai đoạn tạo tích lũy từ khu vực nông, lâm nghiệp; đồng thời, tập trung hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp và dịch vụ; công nghiệp không chỉ là chế biến nông, thủy sản, công nghiệp nông thôn mà còn có các ngành công nghiệp mới, các ngành thu hút nhiều lao động, công nghệ cao; khu vực dịch vụ, ngoài dịch vụ công, các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất sẽ phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu tại chỗ và nhu cầu bên ngoài địa bàn huyện, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn vào những năm 20 của thế kỷ.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Mục tiêu kinh tế

- GRDP (tính theo giá hiện hành) bình quân đầu người đạt khoảng 37 - 38 triệu đồng/người vào năm 2015 và 82 - 83 triệu đồng/người vào năm 2020. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch về GRDP/người so với cả tỉnh từ 79,5% hiện nay lên 90% vào năm 2015 (*theo tỷ lệ giảm phát xác định trong quy hoạch tỉnh*) và vượt lên 100% vào năm 2020;

- GRDP tăng trưởng với nhịp độ bình quân (*giá so sánh 2010*) 12,0%/năm trong bốn năm 2012 - 2015 (*giá so sánh 94 là 13,4%/năm*) và 12,1%/năm thời kỳ 2016 - 2020 (*giá so sánh 94 là 13,3%/năm*);

- Phấn đấu mức thu ngân sách trên địa bàn theo giá hiện hành tăng bình quân hàng năm khoảng 26 - 27%/năm thời kỳ 2012 - 2020; nâng dần tỷ lệ thu ngân sách trên địa bàn so GRDP từ 1,7% năm 2010 lên khoảng 4 - 5% năm 2015 và 6 - 7% năm 2020.

b. Về văn hóa, xã hội

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống 1,16 - 1,17% vào năm 2015 và 0,6 - 0,7% vào năm 2020 (*bình quân cả thời kỳ 2011 - 2015 là 1,0%, thời kỳ 2016 - 2020 là 0,75%/năm*);

- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 4% vào năm 2020, quỹ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn 85% năm 2015 và 90% năm 2020; mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 1.600 - 1.700 lao động;

- Tỷ lệ nghèo (*chuẩn mới*) giảm bình quân mỗi năm 1,5 - 2% đến năm 2020, năm 2015 xuống dưới 10%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 26% hiện nay lên 40% (*tỉnh 50%*) năm 2015 và khoảng 55% vào năm 2020;

- 50% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015 và 100% vào năm 2020; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường hàng năm đạt 98% trở lên;

- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 98% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020, tiếp tục nâng cao chất lượng những năm sau đó;

- 95% số khóm áp được công nhận đạt chuẩn văn hóa vào năm 2015 và

98% vào năm 2020, tương tự số gia đình đạt chuẩn văn hóa là 85% và 95%;

- Năm 2015: 100% số trạm y tế xã có bác sĩ và đạt tiêu chí mới về y tế;

- Tiêm chủng cho trẻ em đủ 8 - 10 loại vaccine đạt tỷ lệ trên 95%;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 20,5% hiện nay xuống dưới 15% vào năm 2015 và 10% vào năm 2020;

- Có 6 - 7 bác sĩ và 1 dược sỹ đại học/10.000 dân vào năm 2020;

- Có 13 giường bệnh/vạn dân vào năm 2015 và 20 giường/vạn dân vào năm 2020;

- Phân đầu đến năm 2015 có 1 - 2 xã đạt tiêu chí nông thôn mới, năm 2020 có 4/6 xã hoàn thành 19 bộ tiêu chí và được công nhận xã nông thôn mới, 2 xã còn lại 80% bộ tiêu chí (*trước và sau năm 2015 có thêm 2 xã được nâng cấp thành thị trấn là Ninh Quới A và Vĩnh Lộc A (thị trấn Ba Đình)*).

c. Mục tiêu phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cung cố thể trận quốc phòng an ninh, sẵn sàng chiến đấu thắng lợi trong mọi tình huống; đảm bảo trật tự kỷ cương trong các hoạt động kinh tế - xã hội; tăng cường, củng cố tiềm lực kinh tế, quốc phòng an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội, giảm thiểu các tệ nạn xã hội; phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh, thích ứng với bối cảnh hội nhập sâu vào khu vực và quốc tế

d. Về môi trường

- Năm 2015: 100% dân số khu vực đô thị sử dụng nước sạch, trong đó 50% được cấp từ hệ thống cấp nước tập trung với mức 100 lít/người/ngày đêm; 90% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ nguồn nước ngầm, trong đó 70% được sử dụng nước sạch. Năm 2020: Cung cấp nước sạch cho khu vực đô thị 70% từ hệ thống cấp nước tập trung với tiêu chuẩn 100 lít/người/ngày đêm, khu vực nông thôn 100% dân số sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với mức 60 - 80 lít/người/ngày đêm.

- Thu gom, xử lý 85% chất thải rắn sinh hoạt đối với khu vực đô thị, 40% đối với khu vực nông thôn vào năm 2015, tương ứng 90% và 70% vào năm 2020. Duy trì tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải y tế 100%.

- Đầu tư xây dựng các bãi rác, nghĩa địa tập trung ở các xã phù hợp với tiêu chí nông thôn mới.

3. Tầm nhìn đến năm 2030

- Đến năm 2030, huyện Hồng Dân có cơ cấu kinh tế tương đối hiện đại, kinh tế phát triển năng động, ổn định, sản xuất xã hội có tính cạnh tranh cao;

- Kinh tế tăng trưởng với tốc độ khá cao, bình quân 9 - 10%/năm thời kỳ 2021

- 2030. GRDP năm 2030 theo giá so sánh 2010 tăng khoảng 2,5 - 2,6 lần so năm 2020;

- GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 8.700 - 8.800 USD (*giá hiện hành*), về sức mua tương đương khoảng 26 - 27 nghìn USD. Chỉ số phát triển con người đạt trên 0,900;

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, hiệu quả, từng bước hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức. Năm 2030, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 39 - 40%, dịch vụ chiếm khoảng 42 - 43% tổng GRDP, khu vực nông nghiệp, thủy sản chiếm 19 - 20%. Thu hẹp đáng kể khoảng cách giữa thành thị và nông thôn về điều kiện và môi trường sống.

- Xây dựng con người phát triển toàn diện cả về trí tuệ và thể chất, đạo đức, tuân thủ pháp luật; văn hóa truyền thống, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cùng với môi trường văn hóa đặc đáo của Bạc Liêu được bảo tồn, phát huy và phát triển tối đa ở Hồng Dân.

- Quy mô dân số Hồng Dân năm 2030 khoảng 122 - 125 nghìn người; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 55 - 60%. Bảo đảm dân số phát triển và hài hòa về giới, phân bố hợp lý giữa các địa bàn trong huyện.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030 đạt khoảng 80 - 85%. Tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng năm 2030 lên 75 - 80%. Giải quyết việc làm trung bình hàng năm khoảng 1.400 - 1.500 người thời kỳ 2021 - 2030. Phấn đấu duy trì tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị ở mức dưới 3% năm 2030. Nâng cao mức độ toàn dụng lao động khu vực nông thôn.

- Sức khoẻ của nhân dân được nâng cao, thể trạng, tầm vóc người được cải thiện. Tuổi thọ trung bình đạt trên 78 - 80 tuổi năm 2030. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thấp nhẹ cân dưới 3% năm 2030.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hợp lý và hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải giữa đô thị và nông thôn và giữa các đô thị của Hồng Dân với các đô thị khác trong tỉnh và khu vực.

- Đảm bảo 100% người dân có nhà ở với tiện nghi sinh hoạt cần thiết phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội của huyện (*không còn các khu nhà tạm, nhà ổ chuột ở khu vực đô thị, nhà tạm ở khu vực nông thôn*). Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực đô thị đạt từ 14 - 16 m²/người năm 2030. Nhà ở, đất ở khu vực nông thôn được quy hoạch hợp lý, có môi trường sống tốt và điều kiện làm việc thuận tiện.

- Hiện đại hóa mạng lưới điện đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn. Đến năm 2030 có 100% hệ thống cáp dẫn điện ở khu vực đô thị được ngầm hóa. Chiếu sáng đô thị và nông thôn phủ kín trên địa bàn.

- Hệ thống cấp nước hiện đại, đồng bộ đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sạch sinh hoạt khu vực đô thị đạt 150 - 160 lít/ngày đêm vào năm 2030, đáp ứng đủ nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt, đặc biệt đối với các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch. 100% dân cư nông thôn được cung cấp nước sạch sinh hoạt hợp vệ sinh. Cải tạo và hoàn thiện hệ thống cấp thoát nước.

- Bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên, trước hết là quỹ đất, tài nguyên nước (*nước mặt và nước ngầm*), cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị, văn hóa, du lịch,

công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển bền vững. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý rác thải, chất thải (gồm cả chất thải rắn, nước thải và không khí).

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Khu vực nông nghiệp, nông thôn

Phần đầu tổng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp năm 2015 đạt 4.070 - 4.080 tỷ đồng, năm 2020 đạt khoảng 5.680 - 5.690 tỷ đồng (*giá so sánh 2010*), nhịp độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2012 - 2015 khoảng 7,8 - 8,0%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 6,9 - 7,0%/năm. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng từ 1.444,6 tỷ đồng năm 2011 (*giá so sánh 2010*) lên 1.850 - 1.860 tỷ đồng năm 2015 và 2.480 - 2.490 tỷ đồng năm 2020. Tăng trưởng bình quân cả thời kỳ 2012 - 2020 đạt khoảng 6,2%/năm. Trong những năm tới, kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp tiếp tục chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Dự kiến năm 2015 chiếm 54 - 55%, năm 2020 chiếm 45 - 46% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

a. Trồng trọt

- Lúa và cây lương thực khác

Dự kiến diện tích đất trồng lúa sẽ giảm từ 24.775,37 ha năm 2011 xuống khoảng 22.727 ha vào năm 2015, trong đó đất chuyên lúa (2 - 3 vụ) là 13.379 ha, đất 1 vụ lúa - tôm là 9.348 ha. Và đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa sẽ tăng lên 24.118 ha (*do cải tạo vườn tạp*), trong đó đất chuyên lúa (2 - 3 vụ) là 10.073 ha và đất 1 vụ lúa - tôm là 14.045 ha. Dự kiến diện tích trồng lúa sẽ ổn định đến năm 2030. Tổng diện tích gieo trồng lúa sẽ tăng từ 35.446 ha năm 2011 lên 48.258 ha năm 2015 và 45.646 ha vào năm 2020. Sản lượng lúa dự kiến đạt 234,5 nghìn tấn năm 2015 và 245,0 nghìn tấn năm 2020.

Sản lượng các loại cây lương thực khác không đáng kể, khoảng 2.100 tấn năm 2015 và 3.100 tấn năm 2020. Trong đó, diện tích và sản lượng cây có củ (*khoai lang và sắn*) khoảng 228 ha và 1.445 tấn năm 2015 và năm 2020 tương ứng là 258 ha và 2.100 tấn.

- Cây công nghiệp: Diện tích và sản lượng mía đạt 100 ha và 7.800 tấn năm 2015, tương ứng 100 ha và 7.900 tấn năm 2020; đay ổn định diện tích 15 ha và sản lượng 60 tấn vào các năm 2015 đến 2020; cói tương tự, ổn định diện tích 76 ha, sản lượng 230 tấn.

- Diện tích dừa năm 2015 khoảng 1.515 ha, sản lượng 6,0 - 6,1 triệu trái; năm 2020 diện tích khoảng 1.600 ha, sản lượng 6,5 - 6,6 triệu trái.

- Cây ăn trái: Tuy chiếm tỷ trọng không lớn nhưng cây ăn trái có vị trí khá quan trọng, đứng thứ hai về giá trị sản xuất sau cây lương thực. Dự kiến tổng diện tích các loại cây ăn trái trên địa bàn huyện (*cam, chanh, quýt, bưởi, xoài, chuối, nhãn, dứa*) khoảng 1.360 ha năm 2015 và 1.590 ha năm 2020. Khuyến khích phát triển mô hình vườn cây ăn trái tập trung (*bưởi, cam, quýt, xoài*). Cụ thể, xã Ninh Quới khoảng 200 ha, xã Ninh Hòa 150 ha, thị trấn Ngan Dừa 150 ha. Dự kiến sản lượng trái cây các loại tăng lên 10.780 tấn năm 2015 và 15.000 tấn vào năm 2020.

- Rau, đậu thực phẩm: Việc diện tích và sản lượng rau, đậu tăng ổn định trong những năm gần đây là xu thế tích cực, phù hợp với nhu cầu thị trường. Dự kiến 10 năm tới rau đậu tiếp tục tăng với tốc độ cao, khoảng 8,4 - 8,5%/năm. Sản lượng rau, đậu thực phẩm các loại tăng lên 6.500 tấn năm 2015 và trên 11.000 tấn vào năm 2020 tương ứng diện tích gieo trồng tăng lên 900 ha và 1.100 ha.

- Xây dựng mô hình làng hoa Ngan Dừa.

b. Chăn nuôi

- Mục tiêu: Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng cải tạo giống có năng suất và chất lượng cao, phát triển chăn nuôi trong các hộ gia đình là chính. Dừa đàn trâu, bò đến năm 2015 lên 1.150 - 1.200 con và năm 2020 là 1.500 - 1.550 con. Đàn heo từ 51.235 con năm 2010, lên 70.000 con năm 2015 và 90.000 con năm 2020. Đàn gia cầm từ 485 nghìn con năm 2010 lên 850 ngàn con năm 2015 và 1.100 ngàn con năm 2020.

- Giải pháp: Tổ chức lại sản xuất chăn nuôi theo hướng chăn nuôi trang trại, quy mô phù hợp, đảm bảo an toàn về dịch bệnh. Phối hợp với tỉnh, nghiên cứu thực hiện những dự án về chăn nuôi heo, bò, gia cầm, động vật hoang dã theo hướng cộng-nghiệp, bán công nghiệp; tăng cường năng lực thú y. Đến năm 2015 hỗ trợ hình thành một số trang trại nuôi heo nạc, gà, vịt; xây dựng lò giết mổ tập trung, tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp chế biến; khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào sản xuất thức ăn chăn nuôi, đảm bảo khả năng phát triển chăn nuôi ổn định.v.v..

c. Lâm nghiệp

Diện tích đất có rừng năm 2015 khoảng 272 ha, và được duy trì đến năm 2020 và xa hơn. Do diện tích rừng tập trung không lớn, việc trồng cây phân tán là hoạt động chủ yếu của sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn huyện. Đây cũng là yếu cầu quan trọng của chương trình phát triển bền vững, đặc biệt là trồng cây phân tán trên đất chuyên dùng, trồng cây lâu năm, cây ăn quả. Dự kiến giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp sẽ là 27 - 28 tỷ đồng năm 2015 và khoảng 32 - 33 tỷ đồng (*giá so sánh 1994*) vào năm 2020.

Ngoài giám sát đảm bảo những tỷ lệ quy định về cây xanh tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp, các cơ quan, trường học, bệnh viện, đường giao thông, cần khuyến khích động viên người dân trồng cây trong khuôn viên ở, cải tạo vườn tạp trồng các loại cây ăn trái, cây lâu năm.v.v..

d. Thủy sản

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2015 là 12.161 ha trong đó nước lợ là 12.061 ha, còn lại là nước ngọt. Diện tích nuôi trồng sẽ là 21.509 ha năm 2015 trong đó diện tích tôm - lúa là 20.000 ha; năm 2020 diện tích nuôi trồng là 24.061 ha, trong đó tôm - lúa là 21.500 ha. Sản lượng năm 2015 đạt khoảng 25.100 tấn (*tôm khoảng 5.560 tấn*), năm 2020 khoảng 29.300 tấn (*tôm khoảng 6.470 tấn*) còn lại cá nước ngọt là chủ yếu. Giá trị sản xuất đạt 1.990 - 2.000 tỷ đồng năm 2015 và 2.640 - 2.650 tỷ đồng năm 2020 (*giá so sánh 2010*).

d. Xây dựng nông thôn mới

Đến năm 2015, số xã đạt chuẩn quốc gia về xây dựng nông thôn mới là 1 - 2 xã. Đến năm 2020 có ít nhất 4/6 xã hoàn thành 19 bộ tiêu chí và được công nhận xã nông thôn mới, 2 xã còn lại đạt 80% tiêu chí trở lên.

2. Khu vực công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp và xây dựng

Đẩy nhanh phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở phát huy những ngành và sản phẩm đang có lợi thế hiện nay như chế biến nông sản, thủy sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, từng bước chuyển dịch sang phát triển các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động như may, gia công lắp ráp, hàng tiêu dùng, văn phòng phẩm, các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghệ cao.v.v..;

Quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp, làng nghề, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp vào địa bàn huyện; khôi phục nghề và làng nghề truyền thống đi đôi với phát triển ngành nghề mới, một mặt tạo việc làm cho khu vực nông thôn, mặt khác chuẩn bị cho các bước tiếp theo về liên kết sản xuất công nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan.

Mục tiêu đến năm 2015 giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 587 -590 tỷ đồng (*giá so sánh 2010*); tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực giai đoạn 2012 - 2015 đạt 25 - 26%/năm, tỷ trọng trong nền kinh tế chiếm 19 - 20%. Đến năm 2020, GRDP công nghiệp - xây dựng đạt khoảng 1.440 - 1.450 tỷ đồng (*giá so sánh 2010*); tốc độ tăng trưởng bình quân cả kỳ quy hoạch 2012 - 2020 đạt 22 - 23%/năm; chiếm tỷ trọng khoảng 25 - 26% trong GRDP của huyện.

3. Khu vực dịch vụ

Phát triển khu vực dịch vụ không chỉ tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp mà còn vào những tiềm năng chưa được khai thác như thương mại, du lịch... Phấn đấu đưa Hồng Dân trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch chất lượng cao ở khu vực Bắc Quốc Lộ 1A của tỉnh vào năm 2020. Tận dụng tối đa những thuận lợi về giao thông, sông nước, các hệ sinh thái và các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống để phát triển du lịch, đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, khâu đột phá trong phát triển kinh tế của huyện.

- Đầu tư xây dựng, hiện đại hóa: Hệ thống chợ, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, kho bãi trung chuyển hàng hóa, mạng lưới bán lẻ... Phát triển các loại hình du lịch có lợi thế như du lịch: Văn hóa, lịch sử, tâm linh, sinh thái.v.v. đi đôi với đẩy mạnh phát triển các dịch vụ chất lượng cao như: Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, vận tải, thể thao, vui chơi, giải trí, y tế, giáo dục - đào tạo,.v.v..

Phấn đấu giá trị tăng thêm khối ngành dịch vụ (*giá so sánh 2010*) đến năm 2015 đạt khoảng 860 - 870 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt khoảng 1.920 - 1.930 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2012 - 2015 là 19 - 20%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 là 17 - 18%/năm. Đến năm 2015 tỷ trọng của thương mại - dịch vụ, du lịch chiếm 26 - 27% và năm 2020 chiếm 29 - 30% trong tổng GRDP.

4. Các lĩnh vực xã hội

a. Định hướng phát triển dân số và lao động

** Mục tiêu phát triển dân số*

- Phát triển mạng lưới dịch vụ xã hội về truyền thông dân số, dịch vụ tư vấn về bảo vệ và chăm sóc gia đình, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em. Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn tiền hôn nhân. Hoàn chỉnh hệ thống quản lý dân số của huyện. Phát huy trách nhiệm cộng đồng trong công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình; tuyên truyền vận động sinh đẻ có kế hoạch để có điều kiện chăm lo sức khoẻ, thể chất, trí tuệ và tinh thần cho thế hệ tương lai.

- Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, nâng cao tuổi thọ và nâng cao chỉ số phát triển con người (*HDI*) lên hàng trung bình của cả nước;

- Đến năm 2020, giảm tỷ lệ sinh hàng năm khoảng 0,03 - 0,04%; đến năm 2015 giảm tỷ suất sinh còn khoảng 1,66%, hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống 1,17%/năm và năm 2020 là 0,63% vào năm 2020. Việc tăng dân số cơ học từ các nơi khác đến Hồng Dân dự báo sẽ không nhiều. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm 2011 - 2015 là 1%/năm và 2016 - 2020 từ 0,75 - 1%/năm.

Dự báo đến năm 2015 dân số huyện Hồng Dân sẽ là 111,99 nghìn người và năm 2020 là 116,28 nghìn người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động tương ứng khoảng 70,7 nghìn và 73,3 nghìn người. Dân số thành thị năm 2015 khoảng 15,3 nghìn người, chiếm 14% dân số và năm 2020 có 31,6 nghìn người, chiếm 27% dân số (gồm thị trấn Ngan Dừa và 2 thị trấn mới).

** Lao động, nguồn lao động và phân bố lao động*

Dân số trong độ tuổi lao động năm 2015 khoảng 70 - 71 nghìn người, năm 2020 là 73 - 74 nghìn người, chiếm khoảng 63% dân số. Tương ứng các năm số lao động tham gia các hoạt động kinh tế là 67 - 68 và 67 - 68 nghìn người. Trong đó, số người làm việc trong các ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp là 65,5 và 65,7 nghìn người, chiếm khoảng 89 - 90% lực lượng lao động. Bình quân mỗi năm tạo công ăn việc làm cho khoảng từ 1.600 - 1.700 người; đào tạo và đào tạo lại hàng năm cho 1.900 - 2.000 lao động.

Do những đặc trưng của hệ thống hạ tầng đô thị nên phần lớn dân số phi nông nghiệp huyện tiếp tục sống ở nông thôn (*lao động làm trong các khu, cụm công nghiệp, các thị trấn, các làng nghề, khu thương mại và các ngành nghề nông thôn khác*), có thể đạt tới 50% dân số, góp phần hình thành các “đô thị nông thôn”, các điểm dân cư có các điều kiện sống như đô thị với các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp (*công nghiệp nông thôn, thương mại, dịch vụ, du lịch.v.v.*).

Đến năm 2015 trong cơ cấu lao động của huyện, lao động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ trọng hơn 60 - 61%, công nghiệp xây dựng chiếm 20 - 21% và dịch vụ chiếm 19 - 20%. Đến năm 2020, lao động nông, lâm, ngư nghiệp còn 52 - 53%, lao động công nghiệp - xây dựng tăng lên 23 - 24% và lao động dịch vụ 24 - 25%.

b. Giáo dục - đào tạo

* Về Giáo dục mầm non

- Đến năm 2015, huy động 80% số cháu trong độ tuổi đi học mẫu giáo, trong đó trẻ 5 tuổi đạt 100% và đi nhà trẻ huy động 20% số trong độ tuổi; tổng số học sinh huy động đạt 4.840 - 4.850 cháu (*44% trẻ trong độ tuổi*); 100% phòng học đạt chuẩn nhà cấp III. Tỷ lệ trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 50%.

- Đến năm 2020, tương ứng huy động 100% trẻ trong độ tuổi đi mẫu giáo, 30% số cháu trong độ tuổi đi nhà trẻ; tổng số huy động 7.900 - 8.000 cháu (*75% trẻ trong độ tuổi*); 60% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 5% vào năm 2015 và dưới 3% vào năm 2020

- Phát triển hệ thống giáo dục mầm non theo 3 loại hình trường, lớp (*công lập, dân lập, tư thục*).

* Về giáo dục phổ thông

+ *Học sinh bậc Tiểu học*: Từ năm 2015 tỷ lệ học sinh tiểu học đi học đúng tuổi là 90% và đến năm 2020 đạt 95%. Do tỷ lệ sinh hàng năm giảm dần và sẽ ổn định trong tương lai, độ tuổi học sinh từng bước được chuẩn hóa theo các cấp học. Dự báo số học sinh tiểu học sẽ trên 9.200 học sinh năm 2015, khoảng 9.000 học sinh vào năm 2020; tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày đạt 35 - 40% năm 2015 và trên 70% năm 2020; học sinh lớp 3 trở lên được học ngoại ngữ đạt 50% vào năm học 2015 - 2016 và đạt 100% vào năm học 2019 - 2020. Phản ánh tỷ lệ học sinh tiểu học vào trung học cơ sở đạt 100% vào năm 2020; 40% trường tiểu học trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015 và đến năm 2020 tỷ lệ trên là 70%. Xây dựng 01 trường năng khiếu vào năm 2015.

+ *Học sinh bậc Trung học cơ sở*: Dự báo năm 2015 sẽ có khoảng 6.000 học sinh và năm 2020 là 5.500 học sinh; 20% trường THCS trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015, đến năm 2020 nâng tỷ lệ lên đạt trên 50%. Đến năm 2015 có 01 trường THCS năng khiếu.

+ *Học sinh bậc Phổ thông trung học*: Dự báo năm 2015 có khoảng 3.100 - 3.200 học sinh và năm 2020 khoảng 3.000 - 3.100 học sinh; 2 trường THPT trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015, năm 2020 có 3 trường đạt chuẩn quốc gia. Do hệ dạy nghề đảm bảo khoảng 30% số học sinh tốt nghiệp THCS nên số người trong độ tuổi đạt trình độ THPT lên tới 80 - 90% vào năm 2020.

Duy trì, củng cố và nâng cao kết quả đã đạt được về xóa mù chữ, phổ cập tiểu học và đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Tăng tỷ lệ biết chữ lên 100% cho người lao động dưới 40 tuổi trong thời kỳ 2011-2015.

* Về dạy nghề:

Quy hoạch và bảo đảm quỹ đất tối thiểu theo quy định cho các cơ sở giáo dục và dạy nghề. Xây dựng và triển khai chương trình hành động thực hiện Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đến năm 2020 đã được phê duyệt.

c. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; tăng cường các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, người nghèo, các đối tượng chính sách, nhân dân vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, phát triển nhiều loại hình dịch vụ y tế để người dân được chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày một tốt hơn; trong những năm 2013 - 2020 khuyến khích phát triển thêm 2 phòng khám đa khoa tư nhân và giai đoạn 2021 - 2030 kêu gọi đầu tư 01 bệnh viện tư nhân quy mô khoảng 50 - 80 giường bệnh, góp phần nâng tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân trên địa bàn huyện.

d. Văn hóa thông tin, thể thao

Phân đấu đến năm 2015, huyện Hồng Dân có đủ các thiết chế văn hóa, có nhà văn hóa và thư viện; 95% số khóm áp được công nhận chuẩn văn hóa vào năm 2015 và 98% vào năm 2020; tương tự số gia đình đạt chuẩn văn hóa là 85% và 95%; tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện là 80% và 100%; áp có nhà văn hóa là 60% và 70%. Các nhà văn hóa, khu thể thao xã, áp, khóm đạt chuẩn và quy định của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch. Đối với các cụm tuyển dân cư nông thôn, hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa, trạm truyền thanh, cung cấp các bản tin; 100% các nhà văn hóa xã, phường, thị trấn được củng cố nâng cấp, đầu tư trang thiết bị nâng cao hiệu quả hoạt động. Trong đó có trên 50% số nhà văn hóa có chất lượng hoạt động từ loại khá trở lên. Đến năm 2015 có sân vận động cấp huyện.

Các đài truyền thanh huyện, xã ngoài việc chuyển tiếp đài tỉnh, đài Tiếng nói Việt Nam cần nâng cao chất lượng chương trình truyền thanh, tập trung thông tin hướng dẫn thực hiện chính sách pháp luật và đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, nhất là đối với nông nghiệp và nông thôn. Tham gia đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội, động viên phong trào thi đua sản xuất, xây dựng nếp sống gia đình văn hóa. Đến năm 2020, thuê bao điện thoại cố định và di động là 145 máy/100 dân, trong đó cố định là 50 điện thoại; mật độ thuê bao dịch vụ Internet 15 thuê bao/100 dân năm 2015 và 20 thuê bao/100 dân năm 2020.

Phân đấu số người tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên đến năm 2015 đạt tỷ lệ 25% dân số và 30% vào năm 2020, số gia đình thể thao đến năm 2015 đạt 20% số hộ gia đình và năm 2020 đạt 25%. Đến năm 2015, 100% số trường phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa, có câu lạc bộ thể dục thể thao với hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao...

d. Giảm nghèo và các vấn đề an sinh xã hội khác

Thực hiện Quyết định mới của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững từ 2011 đến 2020, dự kiến những mục tiêu giảm nghèo của Hồng Dân giai đoạn 2012 - 2020 như sau:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 95 - 98% vào năm 2015 và 100% năm 2020, tiếp tục nâng cao chất lượng trong những năm sau đó;

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố và nhà ở bằng khung gỗ lâu bền đạt 80%

năm 2015 lên trên 85% vào năm 2020;

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch qua xử lý: 70% vào năm 2015; trên 80% đến năm 2020;

- Tăng thu nhập của các hộ nghèo lên 3 - 3,5 lần, Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm 2% đối với toàn huyện và 4% đối với các xã nghèo; hạn chế tình trạng tái nghèo;

- Điều kiện sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt, trước hết là về y tế, giáo dục, văn hóa, nước sinh hoạt, nhà ở; người nghèo được tiếp cận ngày càng thuận lợi hơn tới các dịch vụ xã hội cơ bản;

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã, thôn, ấp đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước sinh hoạt;

- Tiếp tục thực hiện tốt giai đoạn II Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, Chiến lược quốc gia về thanh niên; thường xuyên quan tâm chăm sóc các đối tượng người cao tuổi, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt công tác bảo trợ xã hội.

e. Định hướng khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác chọn giống phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng tiểu vùng, năng suất cao, chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu thị trường, không nhập các loại vật liệu, công nghệ gây ô nhiễm.

- Nghiêm chỉnh thực hiện Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể, dự kiến đến năm 2015, thu gom và xử lý 80% chất thải rắn sinh hoạt đô thị và năm 2020 là 90%, tương tự chất thải rắn xây dựng là 50% và 80%, chất thải rắn công nghiệp nguy hại 80% và 90%, duy trì thu gom xử lý 100% chất thải rắn y tế nguy hại và không nguy hại; chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn là 40% và 70%, tại các làng nghề là 50% và 80%.

g. Tăng cường quốc phòng, an ninh

Tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, không ngừng nâng cao sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang và phát huy phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc; thường xuyên nâng cao cảnh giác cách mạng, chủ động ngăn ngừa và đối phó kịp thời với các tình huống phức tạp, ngăn ngừa và xử lý kịp thời những điểm nóng. Thực hiện có hiệu quả chương trình phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, giảm thiểu tai nạn giao thông. Phối hợp tốt các lực lượng công an, bộ đội trong việc duy trì công tác bảo vệ an ninh trật tự xã hội ở từng địa bàn. Quan tâm xây dựng và củng cố lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, tư vấn pháp lý và công tác thi hành án gắn với việc giải quyết kịp thời những khiếu nại, tố cáo của công dân. Đẩy mạnh các biện pháp chống tham nhũng tiêu cực, xử lý nghiêm minh các vụ việc tiêu cực tham nhũng.

5. Định hướng tổ chức không gian kinh tế – xã hội

5.1. Định hướng sử dụng đất

- Sử dụng đất theo hướng phát triển và bền vững; có các biện pháp cải tạo, nâng độ phì, tránh ô nhiễm môi trường. Quy hoạch khai thác đất đai cần phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, có cơ sở khoa học và đạt hiệu quả cao.

- Dành diện tích đất trồng lúa hợp lý, đảm bảo chủ trương an ninh lương thực quốc gia và chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất có hiệu quả cao, cụ thể. Cải tạo và quy hoạch lại vườn tạp để trồng cây rau màu chuyên và cây ăn trái phục vụ dân sinh và du lịch.

- Quy hoạch lại đất chuyên dùng theo nhu cầu phát triển của các ngành và từng địa bàn.

- Diện tích đất lâm nghiệp không nhiều, chủ yếu sẽ là trồng cây phân tán.

5.2. Tổ chức không gian đô thị, nông thôn

a. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

Thị trấn Ngan Dừa, hiện nay là đô thị loại V, diện tích tự nhiên 15,6 km², dân số năm 2010 là 11.875 người, mật độ trung bình 760 người/km². Ngan Dừa là thị trấn huyện lỵ, định hướng phát triển trở thành đô thị trung tâm hành chính - chính trị, trung tâm kinh tế dịch vụ, văn hóa thể thao tổng hợp của huyện. Dự báo, dân số thị trấn Ngan Dừa sẽ đạt mức 15 - 16 ngàn người vào năm 2015 và 18 - 19 ngàn người vào năm 2020. Như vậy, trong những năm 2016 - 2020 huyện Hồng Dân sẽ có thêm những đô thị mới, phù hợp với quá trình đô thị hóa trên. Dự kiến trong giai đoạn này sẽ thành lập các thị trấn Ninh Quới A có khoảng 6 - 7 ngàn dân (với tính chất là một trung tâm về thương mại và dịch vụ) và thị trấn Ba Đình (xã Vĩnh Lộc A).

b. Nông thôn và dân cư nông thôn

Thực hiện công tác quy hoạch gồm quy hoạch xây dựng nông thôn, phát triển hạ tầng, khu dân cư, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp đến cấp xã. Các quy hoạch cần định hướng phát triển nông thôn hiện đại trong tương lai (bố trí dân cư, sản xuất tập trung gắn với cơ giới hóa nông nghiệp). Năm 2015, toàn huyện có 1 - 2 xã hoàn thành 19 bộ tiêu chí nông thôn mới và hoàn thành 50% tiêu chí đối với các xã còn lại; triển khai mở rộng ra các xã khác, từng bước thực hiện xây dựng nông thôn mới một cách toàn diện.

5.3. Định hướng tổ chức không gian phát triển các ngành sản xuất

a. Định hướng tổ chức không gian phát triển ngành nông nghiệp

Phân chia thành 2 tiểu vùng sản xuất nông, lâm ngư nghiệp như sau:

* *Tiểu vùng ngọt hóa* nằm ở phía Đông Bắc kênh Cầu Sập - Ninh Quới-Ngan Dừa, có quy mô diện tích tự nhiên là 11.782 ha, là vùng được cung cấp nước ngọt từ dự án thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, thuận lợi phát triển theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và sản xuất lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu.

Với những thuận lợi đó phân đấu xây dựng khu vực này thành tiêu vùng thâm canh cao, sản xuất 03 vụ lúa hoặc 02 lúa + 01 màu /năm và cung cấp lúa nguyên liệu chất lượng cao cho chế biến và xuất khẩu; kết hợp với trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản nước ngọt và là tiêu vùng trọng điểm về phát triển chăn nuôi của tỉnh. Phấn đấu xây dựng ở đây những cánh đồng mẫu lớn sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP để hình thành vùng lúa nguyên liệu chất lượng cao xuất khẩu; xây dựng cánh đồng mẫu lớn đạt trên 100 triệu/ha/năm.

* *Tiêu vùng chuyển đổi cơ cấu sản xuất* là toàn bộ diện tích còn lại có quy mô 30.633,5ha, là tiêu vùng có điều kiện tiếp cận cả 2 nguồn nước ngọt và nước mặn, có thể phát triển nhiều mô hình sản xuất như lúa - tôm, chuyên tôm, nuôi tôm kết hợp trồng cây ăn quả và cây công nghiệp,... đặc biệt ở xã Ninh Thạnh Lợi có thể phát triển đa dạng các trang trại nuôi trồng thủy sản. “Gạo Một bụi đỏ” là đặc sản của tiêu vùng, cần xây dựng thành gạo thương hiệu của Hồng Dân.

b. Phương hướng tổ chức không gian công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp, thương mại, du lịch

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 phối hợp cùng với tỉnh kêu gọi đầu tư, sớm đưa khu công nghiệp Ninh Quới vào khai thác. Chuẩn bị những điều kiện cần thiết tập trung xây dựng cụm công nghiệp Hồng Dân 50 ha tại xã Vĩnh Lộc A. Ngoài các khu, cụm công nghiệp trên sẽ hình thành hệ thống các điểm công nghiệp, các làng nghề (*điểm công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp thị trấn Ngan Dừa, điểm công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp Ấp Sáu Đông, xã Lộc Ninh...*).

Kêu gọi đầu tư hệ thống cửa hàng bán lẻ và phát triển các cửa hàng kinh doanh tiện lợi (*cửa hàng tự chọn*) tại thị trấn Ngan Dừa và 2 thị trấn mới.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án Khu căn cứ Tỉnh ủy Bạc Liêu, di tích Sự kiện Chủ Chặt, Khu lưu niệm Tập kết Chắc Băng (xã Vĩnh Lộc A), đầu tư tu sửa chùa Cỏ Thum.v.v.; khôi phục và phát triển các lễ hội của các dân tộc Kinh, Hoa và Khmer trên địa bàn. Cùng với những mô hình sản xuất, xác định những địa phương có thể hình thành những điểm du lịch sinh thái, từ đó xây dựng các tuyến du lịch, kết nối với các tuyến du lịch trong tỉnh và rộng hơn với các địa bàn lân cận. Kêu gọi đầu tư hệ thống khách sạn, nhà hàng, sản xuất các đồ thủ công mỹ nghệ, tạo điều kiện cho du khách lưu trú và mua sắm trên địa bàn, tăng doanh thu cho ngành du lịch.v.v.

c. Quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống giao thông đối ngoại và đối nội, kết hợp đồng bộ với hệ thống thủy lợi và các mục tiêu nông thôn mới. Chủ trọng công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị thị trấn Ngan Dừa và các xã dự kiến nâng lên thị trấn (*Ninh Quới A và Vĩnh Lộc A*); kết hợp hệ với xây dựng thống giao thông.

- Hoàn chỉnh hệ thống đập ngăn mặn, bảo vệ vùng ngọt. Nâng cấp hệ thống thủy lợi, thủy nông nội đồng, tăng nhanh ô đê bao khép kín, đảm bảo khả năng thâm canh, tăng vụ. Xây dựng Âu thuyền Ninh Quới, khắc phục tình trạng xâm

nhập mặn khu vực tam giác Tha Na Rộn. Phòng chống sạt lở ven sông khu vực các chợ, khu dân cư, giao lộ đường thủy.

- Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới điện trung thế và hạ thế, đáp ứng nhu cầu điện cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, đặc biệt cho các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, các khu dân cư. Triển khai dự án điện phục vụ đồng bào Khmer, điện vượt sông.

IV. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Chương trình phát triển toàn diện và bền vững nông nghiệp, thủy sản.
2. Chương trình phát triển công nghiệp chế biến và các sản phẩm chủ lực.
3. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn.
4. Xây dựng và thực hiện đề án nông thôn mới, theo Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.
5. Chương trình đẩy mạnh hợp tác đầu tư, liên kết kinh tế và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.
6. Chương trình phát triển dịch vụ và du lịch nhằm đẩy mạnh hơn nữa hình dịch vụ chất lượng cao, kết hợp với phát triển du lịch, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch từ du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái đến du lịch mua sắm.v.v...
7. Chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
8. Chương trình phát triển khoa học công nghệ.
9. Chương trình phát triển toàn diện các dịch vụ y tế.
10. Chương trình phát triển công nghệ thông tin.
11. Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
(kèm theo phụ lục danh mục các dự án ưu tiên đầu tư của quy hoạch)

V . CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2012 - 2020 là 19.426 tỷ đồng (*theo giá hiện hành*), gồm giai đoạn 2012 - 2015 là 4.216 tỷ đồng và giai đoạn 2016 - 2020 là 15.210 tỷ đồng.

Cơ cấu nguồn vốn:

- Tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của huyện giai đoạn 2012 - 2020 là 15.072,5 tỷ đồng, chiếm 77,6% (*theo giá hiện hành*), gồm giai đoạn 2012 - 2015 là 2.990 tỷ đồng, chiếm 70,9% và giai đoạn 2016 - 2020 là 12.081,6 tỷ đồng, chiếm 79,4%.

- Thu hút đầu tư từ bên ngoài (*ngân sách trung ương, tỉnh, vốn khác*) giai đoạn 2012 - 2020 là 4.354 tỷ đồng, chiếm 22,4% (*theo giá hiện hành*), gồm giai đoạn 2012 - 2015 là 1.225 tỷ đồng, chiếm 29,1% và giai đoạn 2016 - 2020 là 3.129 tỷ đồng, chiếm 20,6%.

Nhằm đáp ứng nhu cầu về các nguồn vốn cần có những cơ chế chính sách nhằm huy động, nuôi dưỡng từng nguồn vốn. Cụ thể:

a. Tập trung cho công tác quy hoạch, chuẩn bị danh mục dự án đầu tư

Thường xuyên rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng huyện, quy hoạch ngành, vùng theo hướng mở rộng quy mô và phát triển huyện, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt, vừa phù hợp với chiến lược phát triển lâu dài, bền vững; từ đó lựa chọn, đề xuất danh mục chuẩn bị đầu tư.

b. Đẩy mạnh công tác thu ngân sách và quản lý sử dụng ngân sách

Phải có biện pháp nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu, nhất là thu từ sản xuất kinh doanh, tăng cường khai thác nguồn thu từ quỹ đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của huyện. Nâng cao hiệu quả việc sử dụng ngân sách phục vụ hoạt động và phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nhất là sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển, đảm bảo nguyên tắc bố trí vốn trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung vốn để thực hiện các đề án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Huyện. Đối với một số dự án hạ tầng có thể kết hợp khai thác quỹ đất (*nhất là dự án giao thông, hạ tầng đô thị, các dự án đầu tư có sử dụng đất*), cần kết hợp huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

c. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Nhất quán trong cơ chế, chính sách thu hút đầu tư để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Phổ biến rộng rãi các quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của tỉnh và huyện. Tạo môi trường thông thoáng, đơn giản hóa các thủ tục trong đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; đẩy mạnh liên doanh liên kết, hợp tác với các tỉnh, huyện trong nước và khu vực, kêu gọi các dự án đầu tư vào huyện.

Khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế, chú trọng phát triển kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng để các thành phần kinh tế phát triển nhanh và hiệu quả. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng uy tín thương hiệu sản phẩm. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp xúc với các nguồn lực của xã hội, nhất là mặt bằng, vốn và thông tin.

d. Phát triển thị trường tài chính, tín dụng

Phát triển mạnh thị trường tài chính, tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn vay cho phát triển kinh tế - xã hội. Tạo điều kiện cho tất cả các ngân hàng, quỹ tín dụng trong và ngoài nước mở rộng hoạt động trên địa bàn. Khuyến khích hình thành các doanh nghiệp đầu tư tài chính.

đ. Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa theo Nghị quyết 05/NQ-CP của Chính phủ đối với các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, y tế và các hoạt động dịch vụ khác, đảm bảo nguyên tắc tăng tỷ lệ xã hội hóa trong cơ cấu nguồn kinh phí và mô hình quản lý.

2. Phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực là giải pháp có tính quyết định trong phát triển kinh tế - xã hội huyện theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế, đi trước, vượt tắt. Vì thế việc xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, lao động có trình độ cao, đội ngũ quản lý nhà nước, cán bộ kỹ thuật và quản lý doanh nghiệp, đào tạo lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được xem là vấn đề cấp thiết hiện nay.

Phát huy mọi nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển các trường, các trung tâm, cơ sở dạy nghề đảm bảo khả năng đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật có chất lượng ở 3 cấp trình độ (*cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề*). Thực hiện xã hội hóa công tác dạy nghề, mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các thành phần kinh tế để phát triển sự nghiệp đào tạo nghề.

3. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ

Các cơ quan chức năng, các hội, đoàn thể của huyện, chính quyền địa phương và các đơn vị cần tăng cường phổ biến thông tin khoa học kỹ thuật, thông tin kinh tế thị trường cho nhân dân, giúp họ vận dụng, ứng dụng vào thực tiễn đời sống và sản xuất; khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực công nghệ mới, vật liệu mới có chất lượng cao phục vụ nhu cầu thị trường. Thông qua hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới. Cùng với xây dựng mô hình áp dụng khoa học công nghệ, các đơn vị cần sớm tổng kết, nhân rộng, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế, xã hội.

Tăng cường liên doanh liên kết với các trung tâm khoa học, các viện nghiên cứu và các trường đại học để tư vấn trong việc cải tiến công nghệ, đầu tư chi tiêu sâu, chuyển giao các công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm hoặc sản xuất sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Huyện cần tiếp tục và nhân rộng những dự án hợp tác nghiên cứu, triển khai với Trường Đại học Cần Thơ, Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Viện cây ăn quả Miền Nam và những đối tác trong, ngoài nước khác.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

a. Thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật để giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do khí thải và tiếng ồn; ô nhiễm môi trường nước do nước thải; ô nhiễm môi trường đất; ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.

b. Các giải pháp về quản lý: Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; xây dựng chế tài xử phạt đối với những hành vi không chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, những nguồn gây ô nhiễm cần phải trả phí môi trường.v.v.. Giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân, trách nhiệm của các cơ quan doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với vấn đề bảo vệ tài nguyên và môi trường, công khai thực trạng ô nhiễm môi trường từng vùng, từng khu vực để người dân có nhận thức và thấy trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân:

- Căn cứ quy hoạch được duyệt, tổ chức công bố, công khai đến các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn huyện; xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện đạt các mục tiêu của quy hoạch; chủ động phối hợp với các Sở, Ngành tỉnh có liên quan, đề xuất chủ trương, chính sách liên quan để thực hiện quy hoạch; phân tích kỹ các khả năng và điều kiện để đề ra các chủ trương và tổ chức thực hiện trong từng thời kỳ.

- Cuối mỗi kỳ quy hoạch tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, điều chỉnh và bổ sung lại mục tiêu để quyết định điều chỉnh quy hoạch trong thời kỳ tiếp theo.

2. Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh có liên quan:

Tùy theo chức năng, nhiệm vụ, các Sở, Ban, ngành liên quan của tỉnh hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện nghiên cứu lập các đề án, cơ chế chính sách trình các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích, thu hút đầu tư, thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong Quy hoạch; đẩy nhanh việc đầu tư, thực hiện các công trình, các dự án có quy mô, tính chất vùng và quan trọng đối với sự phát triển của huyện đã được quyết định đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Y tế, Thông tin và Truyền thông .v.v.; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan ở địa phương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: L

- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (*báo cáo*);
- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP TH;
- Lưu VT, T (QH03).

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH ...



Lê Thành Dũng



CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 179/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

I. CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỒNG DÂN:

1. Dự án phân ranh mặn, ngọt Sóc Trăng - Bạc Liêu;
2. Nạo vét kênh trục Cầu Sập - Ninh Quới;
2. Dự án Âu thuyền Ninh Quới;
3. Nâng cấp tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa - Quốc lộ 63;
4. Xây dựng đường cao tốc Bạc Liêu - Hà Tiên.

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ NÔNG, LÂM, NGHỆ NGHIỆP

1. Hệ thống ô thuỷ lợi Vĩnh Lộc (Dự án WB giai đoạn 2), 10.000 ha;
2. Dự án thủy lợi Ninh Thạnh Lợi 16.176 ha;
3. Kè trung tâm hành chính huyện Hồng Dân 1.596 m;
4. Kênh Lái Viết 1.500 ha;
5. Kênh Xeo Rô 1.400 ha;
6. Kênh Cầu Sập - Ninh Quới 11.000 ha;
7. Xây dựng vùng sản xuất lúa chất lượng cao Hồng Dân, Phước Long, Giá Rai, Vĩnh Lợi, Hòa Bình 8.000 ha;
8. Đường vành đai ngăn mặn, giữ ngọt khu vực tam giác Ninh Quới 30 km;

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHIỆP

1. May công nghiệp 1.800 công nhân;
2. Nhà máy xay xát lúa xuất khẩu 200.000 T/Năm;
3. Dự án hạ tầng Tổ hợp khu công nghiệp Ninh Quới, quy mô 257,02 ha;
4. Dự án hạ tầng cụm công nghiệp Hồng Dân 50 ha;
5. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện năng lượng mặt trời tại ấp Ninh Phước, xã Ninh Quới A, công suất 500 MW;
6. Đầu tư xây dựng 99 trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu nông nghiệp.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ DỊCH VỤ, VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

1. Di tích khu căn cứ Tỉnh ủy (Cái Chanh) 51.240 m².

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. ĐT.979 - Đoạn từ Phước Long - Vĩnh Lộc A, 16 km + 21 cầu.

VI. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ Y TẾ, XÃ HỘI

1. Bệnh viện Đa khoa huyện Hồng Dân 100 giường.

VII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ

1. Trường THPT Ninh Quới 28 phòng.

2. Trường THPT Ninh Thạnh Lợi (*giai đoạn 2*) 16 phòng.

VIII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ HẠ TẦNG, ĐÔ THỊ, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NGÀNH KHÁC

1. Khu tái định cư huyện Hồng Dân 324 nền.

IX. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Trung tâm ứng dụng và chuyển giao Khoa học Công nghệ huyện Hồng Dân 5 ha.